

**Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển
Nông thôn Việt Nam**

Báo cáo tài chính

Ngày 31 tháng 12 năm 2015



Building a better
working world

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán	6 - 9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu	12
Thuyết minh báo cáo tài chính	13 - 50

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam ("Công ty") được thành lập trên cơ sở thực hiện cổ phần hóa Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 108/UBCK-GP ngày 10 tháng 07 năm 2009 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Cổ phiếu của Công ty được chính thức đăng ký giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh từ ngày 10 tháng 12 năm 2009.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán.

Công ty có trụ sở chính đặt tại số 172 Ngọc Khánh, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội. Công ty cũng đồng thời có chi nhánh tại Thành phố Hà Nội, Thành phố Đà Nẵng và Thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bỏ nhiệm/Miễn nhiệm
Ông Nguyễn Văn Minh	Chủ tịch	Bỏ nhiệm ngày 30 tháng 10 năm 2015
Ông Phạm Văn Thành	Phó Chủ tịch Chủ tịch	Bỏ nhiệm ngày 30 tháng 10 năm 2015 Bỏ nhiệm ngày 20 tháng 11 năm 2014 Miễn nhiệm ngày 30 tháng 10 năm 2015
Ông Mai Khắc Chính	Ủy viên	Bỏ nhiệm ngày 30 tháng 10 năm 2015
Ông Lê Quang Sự	Ủy viên	Bỏ nhiệm ngày 20 tháng 11 năm 2014
Ông Phan Văn Tuấn	Ủy viên	Bỏ nhiệm ngày 20 tháng 11 năm 2014
Ông Đinh Ngọc Phương	Ủy viên	Bỏ nhiệm ngày 30 tháng 10 năm 2015
Ông Nguyễn Kim Hậu	Ủy viên	Bỏ nhiệm ngày 20 tháng 11 năm 2014 Miễn nhiệm ngày 30 tháng 10 năm 2015
Ông Hà Huy Toàn	Ủy viên	Bỏ nhiệm ngày 20 tháng 11 năm 2014 Miễn nhiệm ngày 30 tháng 10 năm 2015

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bỏ nhiệm/miễn nhiệm
Bà Mai Thị Thủy	Trưởng Ban Kiểm soát	Bỏ nhiệm ngày 20 tháng 11 năm 2014
Bà Nguyễn Thị Hồng Nhung	Thành viên	Bỏ nhiệm ngày 20 tháng 11 năm 2014
Ông Trần Minh Tú	Thành viên	Bỏ nhiệm ngày 20 tháng 11 năm 2014
Bà Lê Tú Anh	Thành viên	Bỏ nhiệm ngày 20 tháng 11 năm 2014
Ông Nguyễn Thanh Bình	Thành viên	Bỏ nhiệm ngày 20 tháng 11 năm 2014

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc và Kế toán Trưởng trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Phan Văn Tuấn	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 09 năm 2015
	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 24 tháng 10 năm 2014
Ông Nguyễn Kim Hậu	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 23 tháng 09 năm 2015
		Bổ nhiệm ngày 17 tháng 07 năm 2013
Bà Vũ Thị Thúy Hà	Phó Tổng Giám đốc, kiêm Giám đốc Chi nhánh Giải Phóng	Miễn nhiệm ngày 23 tháng 09 năm 2015
		Bổ nhiệm ngày 19 tháng 08 năm 2014
Ông Lê Văn Minh	Phó Tổng Giám đốc, kiêm Giám đốc Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	Bổ nhiệm ngày 17 tháng 07 năm 2009
Ông Bùi Đức Thắng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 08 năm 2012
Bà Trần Thị Huệ	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 13 tháng 11 năm 2014
Bà Ngô Thị Hoàng Nga	Kế toán Trưởng	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 11 năm 2014

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty đến ngày 22 tháng 09 năm 2015 là ông Nguyễn Kim Hậu, chức danh Tổng Giám đốc. Kể từ ngày 23 tháng 09 năm 2015, người đại diện theo pháp luật của Công ty là ông Phan Văn Tuấn, chức danh Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- ▶ lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định, hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Ông Phan Văn Tuấn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 24 tháng 03 năm 2016

Số tham chiếu: 60858420/18064388

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông
Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn
Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (“Công ty”) được lập ngày 24 tháng 03 năm 2016 và được trình bày từ trang 6 đến trang 50, bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các văn bản hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính của Công ty dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các văn bản hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 31 - Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm, tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty có khoản đầu tư vào cổ phiếu Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai – HNG với tổng giá trị là 275.000.000.000 đồng. Tại ngày lập báo cáo tài chính, Công ty đang trích lập dự phòng cho khoản đầu tư này theo giá đóng cửa giao dịch trên sàn HOSE tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 28.800 VND/cổ phiếu. Tại ngày 24 tháng 03 năm 2016, ngày phát hành báo cáo tài chính này, giá niêm yết của cổ phiếu HNG là 9.000 VND/cổ phiếu. Do đó, với giá cổ phiếu này, Công ty có thể sẽ phải trích lập thêm 148.005.000.000 đồng dự phòng và ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế với giá trị tương ứng trong quý 1 năm 2016. Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề cần nhấn mạnh này.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Nguyễn Thủy Dương
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 0893-2013-004-1



Đặng Phương Hà
Kiểm toán viên
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 2400-2013-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 24 tháng 03 năm 2016

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp
và Phát triển Nông thôn Việt Nam

B01-CTCK

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND (trình bày lại)
100	A TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.258.756.415.446	1.771.437.043.689
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	563.283.466.920	352.894.496.064
111	1. Tiền		203.283.466.920	352.894.496.064
112	2. Các khoản tương đương tiền		360.000.000.000	-
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		124.872.744.619	589.840.392.784
121	1. Đầu tư ngắn hạn	6.1	181.270.177.750	649.869.834.075
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	6.3	(56.397.433.131)	(60.029.441.291)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		543.931.174.651	775.831.346.421
131	1. Phải thu của khách hàng	7	1.052.487.144.471	940.918.686.926
132	2. Trả trước cho người bán	7	125.000.000	-
138	3. Các khoản phải thu khác	7	19.212.204.092	71.308.047.192
139	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn	8	(527.893.173.912)	(236.395.387.697)
140	IV. Hàng tồn kho		1.335.910.100	1.416.844.210
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		25.333.119.156	51.453.964.210
151	1. Chi phí trả trước	9	786.014.362	1.205.031.109
154	2. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	15	24.360.216.402	20.069.127.643
158	3. Tài sản ngắn hạn khác	10	186.888.392	30.179.805.458
200	B TÀI SẢN DÀI HẠN		983.415.387.141	938.438.278.512
220	I. Tài sản cố định		294.165.165.140	295.610.636.863
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	1.114.489.411	1.690.501.758
222	Nguyên giá		37.820.553.866	37.994.588.266
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(36.706.064.455)	(36.304.086.508)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	282.584.896.729	278.470.356.105
228	Nguyên giá		306.316.632.500	299.348.632.500
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(23.731.735.771)	(20.878.276.395)
230	3. Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản		10.465.779.000	15.449.779.000
250	II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		542.115.232.251	517.230.799.594
253	1. Đầu tư chứng khoán dài hạn		856.314.374.359	855.314.085.269
254	Chứng khoán sẵn sàng để bán	6.2	856.314.374.359	855.314.085.269
258	2. Đầu tư dài hạn khác	6.2	1.669.064.655	1.669.064.655
259	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	6.4	(315.868.206.763)	(339.752.350.330)
260	III. Tài sản dài hạn khác		147.134.989.750	125.596.842.055
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	10.197.294.580	13.510.476.368
262	2. Tài sản thuế TNDN hoãn lại	23.3	119.176.534.833	93.166.447.770
263	3. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	13	17.509.304.337	15.124.061.917
268	4. Tài sản dài hạn khác	14	251.856.000	3.795.856.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.242.171.802.587	2.709.875.322.201

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp
và Phát triển Nông thôn Việt Nam

B01-CTCK

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND (trình bày lại)
300	A - NỢ PHẢI TRẢ		188.108.742.589	467.033.417.114
310	I. Nợ ngắn hạn		188.108.742.589	285.666.756.114
312	1. Phải trả người bán		27.500.000	27.500.000
313	2. Người mua trả tiền trước		252.100.000	-
314	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	1.090.887.471	1.568.041.729
315	4. Phải trả người lao động		1.665.003.034	5.378.961.013
316	5. Chi phí phải trả	16	168.424.385	18.101.789.190
319	6. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	17	18.178.606.850	56.615.649.411
320	7. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	18	163.505.825.132	201.096.721.709
321	8. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu		2.110.165.790	1.745.210.570
323	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.081.229.927	1.103.882.492
328	10. Doanh thu chưa thực hiện		29.000.000	29.000.000
330	II. Nợ dài hạn		-	181.366.661.000
334	1. Nợ dài hạn		-	181.366.661.000
400	B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.054.063.059.998	2.242.841.905.087
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	2.054.063.059.998	2.242.841.905.087
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		2.120.000.000.000	2.120.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		3.752.303.169	3.752.303.169
414	3. Cổ phiếu quỹ		(10.763.723.000)	(10.763.723.000)
417	4. Quỹ đầu tư phát triển		35.208.664.749	35.208.664.749
418	5. Quỹ dự phòng tài chính		28.095.486.358	27.079.322.898
419	6. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		33.963.098.424	32.946.934.964
420	7. Lợi nhuận chưa phân phối		(156.192.769.702)	34.618.402.307
450	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.242.171.802.587	2.709.875.322.201

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

<i>CHỈ TIÊU</i>	<i>Thuyết minh</i>	<i>31/12/2015 VND</i>	<i>31/12/2014 VND</i>
2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ		810.275.467.793	820.684.030.128
4. Nợ khó đòi đã xử lý		394.449.601.874	325.547.248.266
6. Chứng khoán lưu ký		10.537.586.350.000	10.995.994.420.000
<i>Trong đó:</i>			
6.1 Chứng khoán giao dịch		7.225.892.940.000	7.568.549.510.000
6.1.1 Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký		160.556.980.000	144.391.870.000
6.1.2 Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước		6.061.424.760.000	6.087.504.830.000
6.1.3 Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài		1.003.911.200.000	1.336.652.810.000
6.2 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch và hạn chế chuyển nhượng		470.000	470.000
6.2.1 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch và hạn chế chuyển nhượng của thành viên lưu ký		470.000	470.000
6.3 Chứng khoán cầm cố		3.235.447.610.000	3.319.742.270.000
6.3.1 Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký		3.235.447.610.000	3.278.103.970.000
6.3.2 Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước		-	41.638.300.000
6.4 Chứng khoán chờ thanh toán		56.251.740.000	78.688.080.000
6.4.1 Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký		1.000.000	19.220.000
6.4.2 Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước		56.250.740.000	78.618.860.000
6.4.3 Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài		-	50.000.000
6.5 Chứng khoán phong tỏa chờ rút		816.520.000	80.000
6.5.1 Chứng khoán phong tỏa chờ rút của thành viên lưu ký			80.000
6.5.2 Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng trong nước		816.520.000	-
6.6 Chứng khoán chờ giao dịch		19.177.070.000	4.014.010.000
6.6.2 Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước		19.177.070.000	4.013.950.000
6.6.3 Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng nước ngoài		-	60.000
6.7 Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay		-	25.000.000.000
6.7.2 Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của khách hàng trong nước		-	25.000.000.000

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp
và Phát triển Nông thôn Việt Nam

B01-CTCK

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
7. Chứng khoán lưu ký của công ty đại chúng chưa niêm yết		519.939.550.000	206.322.980.000
<i>Trong đó:</i>			
7.1 Chứng khoán giao dịch		505.359.330.000	191.519.980.000
7.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký		22.941.620.000	22.941.060.000
7.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước		482.417.710.000	168.578.920.000
7.3 Chứng khoán chờ thanh toán		759.130.000	1.381.910.000
7.3.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký		759.130.000	1.381.910.000
7.4 Chứng khoán phong tỏa chờ rút		31.000.000	-
7.4.2. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của Khách hàng trong nước		31.000.000	-
7.5 Chứng khoán chờ giao dịch		13.790.090.000	13.421.090.000
8. Chứng khoán chưa lưu ký của khách hàng		1.142.130.000	26.800.000
9. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán		790.524.240.000	1.096.704.740.000
TỔNG CỘNG		13.053.917.339.667	13.445.280.218.394

Người lập:



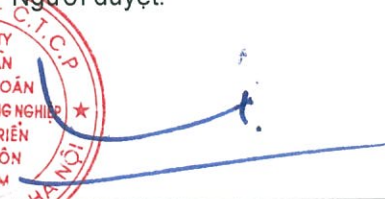
Bà Ngô Thị Hoàng Nga
Kế toán Trưởng

Người duyệt:



Bà Vũ Thị Thúy Hà
Phó Tổng Giám đốc, kiêm
Giám đốc chi nhánh Giải Phóng

Người duyệt:

Ông Phan Văn Tuấn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 24 tháng 03 năm 2016

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp
và Phát triển Nông thôn Việt Nam

B02-CTCK

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

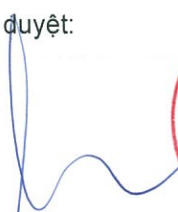
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm kết thúc ngày 31/12/2015 VND	Năm kết thúc ngày 31/12/2014 VND (trình bày lại)
01	1. Doanh thu		168.809.362.714	293.563.823.420
	Trong đó:			
01.1	- Doanh thu môi giới chứng khoán		23.993.387.182	44.087.206.863
01.2	- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán		65.579.544.191	96.669.778.591
01.3	- Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán		16.020.000.000	634.717.689
01.5	- Doanh thu hoạt động tư vấn		2.161.888.664	634.318.181
01.6	- Doanh thu hoạt động lưu ký		2.106.732.577	3.306.471.789
01.9	- Doanh thu khác		58.947.810.100	148.231.330.307
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		(22.851.101)	(125.903.999)
10	3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	20	168.786.511.613	293.437.919.421
11	4. Chi phí hoạt động kinh doanh	21	(50.213.683.051)	(214.518.093.162)
20	5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh		118.572.828.562	78.919.826.259
25	6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	22	(331.289.717.849)	(42.906.038.082)
30	7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(212.716.889.287)	36.013.788.177
31	8. Thu nhập khác		859.058	2.243.594
40	9. Lợi nhuận khác		859.058	2.243.594
50	10. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(212.716.030.229)	36.016.031.771
52	11. (Chi phí)/thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	23.3	26.010.087.063	(10.318.161.630)
60	12. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(186.705.943.166)	25.697.870.141
70	13. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	25	(884)	118

Người lập:



Bà Ngô Thị Hoàng Nga
Kế toán Trưởng

Người duyệt:



Bà Vũ Thị Thúy Hà
Phó Tổng Giám đốc, kiêm
Giám đốc chi nhánh Giải Phóng

Người duyệt:



Ông Phan Văn Tuấn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 24 tháng 03 năm 2016

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp
và Phát triển Nông thôn Việt Nam

B03-CTCK

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm kết thúc ngày 31/12/2015 VND	Năm kết thúc ngày 31/12/2014 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế		(212.716.030.229)	60.780.351.361
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao TSCĐ	11,12	4.004.237.323	6.581.443.606
03	Các khoản lập dự phòng		263.981.634.488	33.915.272.185
05	(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư		65.449.092.916	96.669.778.592
06	Chi phí lãi vay		22.715.419.504	76.013.413.629
08	Lợi nhuận/(lỗ) kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động		143.434.354.002	273.960.259.373
09	Tăng các khoản phải thu		(98.999.385.858)	(1.930.002.171)
10	Giảm chứng khoán tự doanh		468.679.430.825	347.690.697.213
11	Giảm các khoản phải trả		(75.684.959.867)	(956.716.389.087)
12	(Tăng)/giảm chi phí trả trước		3.813.132.645	(2.953.077.291)
13	Tiền lãi vay đã trả		(40.374.013.237)	(341.407.307.330)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	23.1	(5.258.390.693)	(40.742.152.315)
15	Tiền thu/(chi) khác cho hoạt động kinh doanh		(346.158.046)	719.645.091.584
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán		395.264.009.771	(2.452.880.024)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(2.558.765.600)	(280.116.389.654)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		48.786.363	-
25	Tiền đầu tư vào chứng khoán dài hạn		(1.000.289.090)	-
26	Tiền thu từ chứng khoán dài hạn		1.890.412	498.244.430.765
30	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động đầu tư		(3.508.377.915)	218.128.041.111
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền vay ngắn hạn và dài hạn nhận được		430.850.000.000	1.074.766.661.000
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(612.216.661.000)	(1.259.400.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(181.366.661.000)	(184.633.339.000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		210.388.970.856	31.041.822.087
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		352.894.496.064	321.847.589.082
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	563.283.466.920	352.889.411.169

Người lập:

Người duyệt:

Người duyệt:







Bà Ngô Thị Hoàng Nga
Kế toán Trưởng

Bà Vũ Thị Thúy Hà
Phó Tổng Giám đốc, kiêm
Giám đốc chi nhánh Giải Phóng

Ông Phan Văn Tuấn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 24 tháng 03 năm 2016

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp
và Phát triển Nông thôn Việt Nam**

B05-CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/ giảm			Số dư cuối năm		
		Ngày 01 tháng 01 năm 2014	Ngày 01 tháng 01 năm 2015	Năm 2014 (Trình bày lại)		Năm 2015		Ngày 31 tháng 12 năm 2014 (Trình bày lại)	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		2.120.000.000.000	2.120.000.000.000	-	-	-	-	2.120.000.000.000	2.120.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần		3.752.303.169 (10.763.723.000)	3.752.303.169 (10.763.723.000)	-	-	-	-	3.752.303.169 (10.763.723.000)	3.752.303.169 (10.763.723.000)
3. Cổ phiếu quỹ									
4. Quỹ đầu tư phát triển		18.592.075.761	16.616.588.988	-	-	-	-	35.208.664.749	35.208.664.749
5. Quỹ dự phòng tài chính và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		58.048.092.506	1.978.165.356	-	-	2.032.326.920	-	60.026.257.862	62.058.584.782
6. Lợi nhuận chưa phân phối		36.089.594.182	34.618.402.307	-	(1.471.191.875)	-	(190.811.172.009)	34.618.402.307	(156.192.769.702)
TỔNG CỘNG	19	2.225.718.342.618	2.242.841.905.087	18.594.754.344	(1.471.191.875)	2.032.326.920	(190.811.172.009)	2.242.841.905.087	2.054.063.059.998

Người lập:

(Signature)

Bà Ngô Thị Hoàng Nga
Kế toán Trưởng

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 24 tháng 03 năm 2016

Người duyệt:

(Signature)

Bà Vũ Thị Thúy Hà
Phó Tổng Giám đốc,

Kiểm Giám đốc chi nhánh Giải Phóng

Ông Phan Văn Tuấn
Tổng Giám đốc



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

Hoạt động

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam ("Công ty") được thành lập trên cơ sở thực hiện cổ phần hóa Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 108/UBCK-GP ngày 10 tháng 07 năm 2009 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Cổ phiếu của Công ty được chính thức đăng ký giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh từ ngày 10 tháng 12 năm 2009.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán.

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 2.120.000.000.000 đồng Việt Nam (ngày 31 tháng 12 năm 2014: 2.120.000.000.000 đồng Việt Nam).

Mạng lưới hoạt động

Công ty có trụ sở chính đặt tại số 172 Ngọc Khánh, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội. Công ty cũng đồng thời có chi nhánh tại Thành phố Hà Nội, Thành phố Đà Nẵng và Thành phố Hồ Chí Minh.

Nhân viên

Tổng số nhân viên đang làm việc cho Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 161 người (ngày 31 tháng 12 năm 2014: 161 người).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008, Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam ("VND").

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.5 Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể có thay đổi dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh

Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng đối với các doanh nghiệp thuộc mọi lĩnh vực, mọi thành phần kinh tế

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng đối với các doanh nghiệp thuộc mọi lĩnh vực, mọi thành phần kinh tế ("Thông tư 200"). Thông tư này thay thế chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Công ty áp dụng các thay đổi về chính sách kế toán theo quy định tại Thông tư 200 và có ảnh hưởng tới Công ty trên cơ sở phi hồi tố do Thông tư 200 không yêu cầu áp dụng hồi tố đối với các thay đổi này. Công ty cũng đã báo cáo lại dữ liệu tương ứng của kỳ trước đối với một số chỉ tiêu cho phù hợp với cách trình bày theo Thông tư 200 trong báo cáo tài chính kỳ này như đã trình bày tại Thuyết minh số 29.

3.2 Các chuẩn mực và quy định đã ban hành nhưng chưa có hiệu lực

Thông tư số 210/2014/TT-BTC hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán

Ngày 30 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 210/2014/TT-BTC hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán thay thế Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010. Thông tư này đưa ra các quy định, các nội dung liên quan đến chứng từ kế toán, hệ thống tài khoản kế toán cũng như phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính của công ty chứng khoán. Thông tư có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2016, riêng các quy định về giá trị hợp lý có giá trị từ ngày 01 tháng 01 năm 2017.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của Công ty, tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản mục tiền gửi của nhà đầu tư cho mục đích giao dịch chứng khoán được trình bày trên bảng cân đối kế toán của Công ty, cụ thể là được bao gồm trong các tài khoản tiền gửi ngân hàng do Công ty vẫn đứng tên các tài khoản này tại các ngân hàng thương mại.

3.4 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong các kỳ kế toán tiếp theo.

Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro dựa vào phần giá trị bị tổn thất theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "*Chi phí quản lý doanh nghiệp*" trong năm.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

Ngoài yếu tố định lượng (tuổi nợ quá hạn), Công ty còn xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra dựa trên khả năng tài chính của đối tác và giá trị có thể thu hồi được của tài sản đảm bảo. Trong đó, giá trị có thể thu hồi của các tài sản đảm bảo là chứng khoán được xác định tương tự giá trị thị trường của các khoản đầu tư chứng khoán như được trình bày ở Thuyết minh 3.11.1.

3.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Tài sản cố định hữu hình	Thời gian trích khấu hao
Máy móc thiết bị	3 năm
Phương tiện vận tải truyền dẫn	6 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 5 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	4 năm
Tài sản cố định vô hình	Thời gian trích khấu hao
Quyền sử dụng đất vô thời hạn	không khấu hao
Phần mềm máy vi tính	3 năm

3.8 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài chính hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó vào thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản, bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

- ▶ Chi phí thuê văn phòng
- ▶ Chi phí sử dụng dịch vụ có thời hạn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Đầu tư chứng khoán

Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính cho phép các công ty chứng khoán thực hiện hạch toán các khoản đầu tư chứng khoán theo nguyên tắc giá gốc hoặc giá trị hợp lý. Theo đó, Công ty đã lựa chọn phương pháp giá gốc để ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán.

3.10.1 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn bao gồm các khoản đầu tư vào chứng khoán thương mại và các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên ba (03) tháng.

Chứng khoán thương mại là những chứng khoán có thời hạn thu hồi không quá một năm hoặc được mua vào, bán ra để kiếm lời. Chứng khoán thương mại được ghi nhận theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc), bao gồm: Giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng.

Lãi nhận được trong năm được ghi nhận giảm giá vốn chứng khoán đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán đối với phần lãi kể từ ngày mua.

Các chứng khoán này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Chứng khoán thương mại được lập dự phòng khi giá trị ghi sổ lớn hơn giá trị thị trường. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên khoản mục "*Chi phí hoạt động kinh doanh*".

3.10.2 Các khoản đầu tư chứng khoán dài hạn

Các khoản đầu tư chứng khoán dài hạn bao gồm các chứng khoán đầu tư dài hạn với mục đích nắm giữ đến ngày đáo hạn và sẵn sàng để bán.

Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán phi phái sinh hưởng các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có thời gian đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Một loại chứng khoán đầu tư sẽ không được xếp vào nhóm nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu trong kỳ tài chính hiện hành hoặc trong hai năm tài chính gần nhất, được bán hoặc phân loại lại với một số lượng đáng kể các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn trước ngày đáo hạn, trừ khi việc bán và phân loại lại là:

- ▶ Rất gần với thời điểm đáo hạn;
- ▶ Công ty đã thu về phần lớn tiền vốn gốc của loại chứng khoán theo kế hoạch thanh toán hoặc được thanh toán trước hạn; hoặc
- ▶ Do một sự kiện nằm ngoài tầm kiểm soát của Công ty, sự kiện này mang tính đơn lẻ không lặp lại và không thể dự đoán trước được.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là các chứng khoán phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán mà không phải là các khoản đầu tư chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn hoặc là chứng khoán thương mại.

Các khoản đầu tư chứng khoán dài hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc cộng (+) với chi phí giao dịch liên quan trực tiếp đến việc mua. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên khoản mục "*Chi phí hoạt động kinh doanh*" khi giá trị ghi sổ của chứng khoán lớn hơn so với giá trị thị trường.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Đầu tư chứng khoán (tiếp theo)

3.10.3 Các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác mà Công ty nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết.

Các khoản đầu tư dài hạn được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng giảm giá được xem xét và trích lập theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 07 tháng 12 năm 2009, Thông tư số 89/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 07 tháng 07 năm 2014 và Thông tư số 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 22 tháng 12 năm 2014.

3.11 Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán

3.11.1 Các khoản đầu tư chứng khoán

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư chứng khoán có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc kỳ kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của chứng khoán với giá trị thị trường tại ngày đó theo hướng dẫn của Thông tư số 146/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 06 tháng 10 năm 2014 hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào "*Chi phí hoạt động kinh doanh*" trong năm.

Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng.

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom), giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng.

Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch, giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để trích lập dự phòng là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm trích lập dự phòng nhưng không quá một tháng tính đến ngày trích lập dự phòng.

Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch, bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được Công ty đánh giá khả năng và mức độ giảm giá dựa trên các thông tin thu thập được trên thị trường.

Trong trường hợp không có đủ thông tin để xác định giá trị thị trường của chứng khoán theo các phương pháp trên, Công ty không thực hiện trích lập dự phòng cho chứng khoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán (tiếp theo)

3.11.2 Các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn được xem xét trích lập dự phòng giảm giá là phần chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư dài hạn được xác định tương tự giá trị thị trường của các khoản đầu tư chứng khoán.

Trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư dài hạn một cách đáng tin cậy, công ty thực hiện trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn dựa trên khoản lỗ của bên được đầu tư. Theo đó, nếu bên được đầu tư bị lỗ, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư trong năm.

3.12 Các hợp đồng mua và bán lại chứng khoán

Những chứng khoán được mua đồng thời cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng mua lại) không được ghi tăng trên khoản mục đầu tư thuộc tổng tài sản trên bảng cân đối kế toán. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản phải thu và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào thu nhập trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng. Các cam kết quá hạn được định kỳ đánh giá và trích lập dự phòng tương tự các khoản phải thu được trình bày ở Thuyết minh 3.4.

3.13 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được (không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa) và các khoản chi phí lãi phải trả trong tương lai.

3.14 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo giá mua và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.15 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam sẽ phân chia cho cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội cổ đông.

3.16 Trích lập các quỹ

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm nếu không còn lỗ lũy kế để trích lập các quỹ theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 10 năm 2014, như sau:

	Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế	Mức trích lập tối đa
Quỹ Dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5%	10% vốn điều lệ
Quỹ Dự phòng tài chính	5%	10% vốn điều lệ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (tiếp theo)

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả và các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế, đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trên cơ sở thuần.

3.18 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán

Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán bao gồm doanh thu tự doanh và thu lãi đầu tư. Trong đó, doanh thu tự doanh được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn của từng loại chứng khoán và thu lãi đầu tư bao gồm thu lãi trái phiếu và thu cổ tức bằng tiền. Thu lãi trái phiếu được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích trong khi thu cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

Doanh thu khác

Doanh thu khác bao gồm thu lãi tiền gửi, thu phí của các nghiệp vụ ký quỹ chứng khoán và các khoản thu khác.

3.19 Phương pháp tính giá vốn chứng khoán

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền để tính giá vốn cổ phiếu tự doanh và phương pháp đích danh để tính giá vốn trái phiếu.

3.20 Lợi ích của nhân viên

3.20.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Công ty phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 18% lương cơ bản hàng tháng của họ. Ngoài ra, Công ty không có một nghĩa vụ nào khác.

01/2015
C
H
S
V
A
/

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.20 Lợi ích của nhân viên (tiếp theo)

3.20.2 Trợ cấp thôi việc

Trợ cấp thôi việc tự nguyện: Theo Điều 42, Bộ Luật Lao động sửa đổi ngày 02 tháng 04 năm 2002, Công ty có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cộng với các thù lao khác (nếu có) cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008.

Theo Quy định tại Thông tư số 180/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012, từ năm 2012, Công ty không trích lập hay duy trì Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm. Các khoản chi trợ cấp thôi việc sẽ được ghi nhận trực tiếp vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

3.20.3 Trợ cấp thất nghiệp

Theo Thông tư số 04/2009/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1,00% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1,00% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
		(Trình bày lại)
Tiền	203.283.466.920	352.894.496.064
Tiền mặt tại quỹ	410.188.087	451.036.362
Tiền gửi thanh toán của Công ty	39.368.195.781	152.381.899.657
Tiền gửi thanh toán của nhà đầu tư (Thuyết minh số 18)	163.505.083.052	200.061.560.045
Các khoản tương đương tiền	360.000.000.000	-
Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng	360.000.000.000	-
	563.283.466.920	352.894.496.064

5. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG NĂM

Giá trị, khối lượng giao dịch thực hiện trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

	<i>Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm</i>	<i>Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm</i>
	<i>Đơn vị</i>	<i>VND</i>
Của Công ty chứng khoán	12.296.987	427.717.305.100
- Cổ phiếu	10.296.897	215.862.305.100
- Trái phiếu	2.000.000	211.855.000.000
Của nhà đầu tư	992.604.154	12.679.795.786.800
- Cổ phiếu	992.604.154	12.679.795.786.800
	1.004.901.141	13.107.513.091.900

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp
và Phát triển Nông thôn Việt Nam

B09-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

6.1 Đầu tư tài chính ngắn hạn

Tình hình đầu tư tài chính ngắn hạn của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

Chi tiêu	Số lượng Đơn vị	Giá trị theo sổ kế toán VND	So với giá thị trường		Tổng giá trị theo giá thị trường VND
			Tăng VND	Giảm VND	
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015					
Chứng khoán thương mại	9.417.562	131.270.177.750	1.254.706.538	(56.397.433.131)	76.127.451.157
- Cổ phiếu niêm yết	9.416.262	131.190.403.250	1.254.706.538	(56.397.433.131)	76.047.676.657
- Trái phiếu	1.300	79.774.500	-	-	79.774.500
Đầu tư ngắn hạn khác	-	50.000.000.000	-	-	50.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn trên ba tháng	-	50.000.000.000	-	-	50.000.000.000
	9.417.562	181.270.177.750	1.254.706.538	(56.397.433.131)	126.127.451.157
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014					
Chứng khoán thương mại	7.803.066	449.869.834.075	224.544.816	(60.029.441.291)	390.064.937.600
- Cổ phiếu niêm yết	7.802.734	117.869.834.075	224.544.816	(60.029.441.291)	58.064.937.600
- Trái phiếu	332	332.000.000.000	-	-	332.000.000.000 (*)
Đầu tư ngắn hạn khác	-	200.000.000.000	-	-	200.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn trên ba tháng	-	200.000.000.000	-	-	200.000.000.000
	7.803.066	649.869.834.075	224.544.816	(60.029.441.291)	590.064.937.600

(*) Đối với các khoản đầu tư không có giá tham khảo, giá trị thị trường được trình bày theo giá gốc.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp
và Phát triển Nông thôn Việt Nam

B09-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.2 Đầu tư chứng khoán dài hạn

Tình hình đầu tư tài chính dài hạn của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

Chỉ tiêu	Số lượng Đơn vị	Giá trị theo số kế toán VND	So với giá trị trường		Tổng giá trị theo giá trị trường VND
			Tăng VND	Giảm VND	
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015					
Chứng khoán sẵn sàng để bán	11.425.542	856.314.374.359	32.139.160	(314.199.142.108)	542.147.371.411
Cổ phiếu đã niêm yết	7.904.498	283.140.337.840	2.204.160	(65.852.512.200)	217.290.029.800
Cổ phiếu chưa niêm yết	2.730.693	28.371.962.696	29.935.000	(25.033.299.388)	3.368.598.308
- Có tối thiểu 3 báo giá	5.000	17.515.000	29.935.000	-	47.450.000
- Có dưới 3 báo giá (**)	2.725.693	28.354.447.696	-	(25.033.299.388)	3.321.148.308
Trái phiếu (*)	790.351	544.802.073.823	-	(223.313.330.520)	321.488.743.303
Đầu tư dài hạn khác	-	1.669.064.655	-	(1.669.064.655)	-
	11.425.542	857.983.439.014	32.139.160	(315.868.206.763)	542.147.371.411
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014					
Chứng khoán sẵn sàng để bán	8.959.443	855.314.085.269	178.048.364	(339.752.350.330)	515.739.783.303
Cổ phiếu chưa niêm yết	8.168.564	311.756.458.536	178.048.364	(116.439.019.810)	195.495.487.090
- Có tối thiểu 3 báo giá	5.411.926	282.820.382.000	-	(91.426.723.200)	191.393.658.800
- Có dưới 3 báo giá (**)	2.756.638	28.936.076.536	178.048.364	(25.012.296.610)	4.101.828.290
Trái phiếu (*)	790.879	543.557.626.733	-	(223.313.330.520)	320.244.296.213
Đầu tư dài hạn khác	-	1.669.064.655	-	-	1.669.064.655
	8.959.443	856.983.149.924	178.048.364	(339.752.350.330)	517.408.847.958

(*) Đối với các chứng khoán không có giá tham khảo, giá trị trường được trình bày theo giá gốc. Giá trị trường của trái phiếu Vinashin được xác định như trình bày tại Thuyết minh số 6.4.

(**) Giá trị trường được xác định theo giá trị tài sản ròng của chứng khoán dựa trên báo cáo tài chính hai năm gần nhất, trường hợp không có thông tin, Công ty không thực hiện trích dự phòng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.3 Dự phòng giảm giá chứng khoán ngắn hạn

Chứng khoán	31/12/2015		31/12/2014	
	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng VND
Cổ phiếu niêm yết				
VCR	65.309.422.625	(53.081.755.125)	68.451.482.100	(52.310.961.000)
ABI	20.389.800.000	(3.306.330.000)	20.389.800.000	(7.014.370.000)
Cổ phiếu khác	17.422.063	(9.348.006)	28.568.587.191	(704.110.291)
	85.716.644.688	(56.397.433.131)	117.409.869.291	(60.029.441.291)

6.4 Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

Chứng khoán	31/12/2015		31/12/2014	
	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng VND (trình bày lại)
Chứng khoán sẵn sàng để bán				
Cổ phiếu đã niêm yết				
Tổng Công ty Cổ phần Sông Hồng	7.819.982.000	(6.132.512.200)	7.819.982.000	(5.926.723.200)
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế HAGL	275.000.000.000	(59.720.000.000)	275.000.000.000	(85.500.000.000)
	282.819.982.000	(65.852.512.200)	282.819.982.000	(91.426.723.200)
Cổ phiếu chưa niêm yết				
Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh tài sản Việt Nam	25.000.000.000	(25.000.000.000)	25.000.000.000	(25.000.000.000)
Chứng khoán khác	33.299.388	(33.299.388)	13.662.900	(12.296.610)
	25.033.299.388	(25.033.299.388)	25.013.662.900	(25.012.296.610)
Trái phiếu				
Trái phiếu Vinashin (*)	390.798.328.400	(223.313.330.520)	390.798.328.400	(223.313.330.520)
	390.798.328.400	(223.313.330.520)	390.798.328.400	(223.313.330.520)
Đầu tư dài hạn khác				
Công ty TNHH Total Gaz Việt Nam	1.669.064.655	(1.669.064.655)	1.669.064.655	-
	1.669.064.655	(1.669.064.655)	1.669.064.655	-
	700.320.674.443	(315.868.206.763)	700.301.037.955	(339.752.350.330)

(*): Dự phòng trái phiếu của Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy (Vinashin) được trích lập trên cơ sở chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị ước tính có thể thu hồi được của trái phiếu. Theo các thông tin trên thị trường tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty ước tính giá trị có thể thu hồi được của trái phiếu là 30% mệnh giá, tương đương với 179.700.000.000 đồng Việt nam. Tuy nhiên, thực hiện theo biên bản Kiểm toán Nhà nước ngày 02 tháng 07 năm 2015, Công ty trích dự phòng cho trái phiếu Vinashin tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 với số tiền là 223.313.330.520 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND (Trình bày lại)
Phải thu của khách hàng	1.052.487.144.471	940.918.686.926
Cam kết mua và bán lại chứng khoán niêm yết (*)	66.456.662.878	67.874.981.785
Cam kết mua và bán lại chứng khoán chưa niêm yết (*)	608.278.659.812	593.857.500.422
Phải thu về giao dịch ký quỹ (***)	340.485.467.179	233.225.287.246
Các khoản ứng trước cho người đầu tư (**)	33.232.021.304	41.301.526.645
Phải thu nhà đầu tư do thấu chi tài khoản	4.034.333.298	4.659.390.828
Trả trước cho người bán	125.000.000	-
Các khoản phải thu khác	19.212.204.092	71.308.047.192
Lãi trái phiếu đầu tư dài hạn	6.470.337.602	59.767.805.483
Phải thu cán bộ công nhân viên	617.760.417	634.947.210
Phải thu lãi hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn	1.866.722.221	5.852.777.778
Phải thu lãi của các hoạt động ký quỹ và ứng trước tiền bán chứng khoán	3.408.701.239	2.052.571.049
Phải thu phí lưu ký của khách hàng	-	1.333.159.650
Phải thu tiền đặt cọc thuê mua văn phòng (****)	3.062.600.000	-
Phải thu thiếu hụt chờ xử lý	3.239.006.829	-
Các khoản khác	547.075.784	1.666.786.022
	1.071.824.348.563	1.012.226.734.118

(*) Khoản phải thu theo các cam kết mua và bán lại chứng khoán là khoản tiền thanh toán để mua chứng khoán theo các thỏa thuận mua và cam kết bán lại. Các thỏa thuận này có thời hạn hiệu lực từ 03 đến 12 tháng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, phần lớn các khoản phải thu này đã quá hạn thanh toán. Công ty thực hiện trích lập dự phòng cho các khoản phải thu từ các hợp đồng mua và bán lại chứng khoán dựa trên giá trị tổn thất ước tính theo tình trạng thời gian quá hạn của các khoản nợ được trích lập dự phòng, áp dụng các tỷ lệ dự phòng được quy định tại Thông tư số 228/2209/TT-BTC.

Bên cạnh đó, Công ty cũng đang tiến hành khởi kiện một số khách hàng và hoàn thiện các thủ tục pháp lý để thu hồi tài sản đảm bảo.

Trong năm, Công ty thực hiện phân loại lại 29.203.000.000 VND đặt cọc mua bán chứng khoán với khách hàng Nguyễn Tuấn Hải từ khoản mục tài sản ngắn hạn (Thuyết minh số 10).

(**) Khoản ứng trước tiền bán chứng khoán cho nhà đầu tư là khoản tiền Công ty tạm thanh toán cho nhà đầu tư tại ngày nhận được thông báo khớp lệnh bán chứng khoán. Theo quy định, nhà đầu tư sẽ nhận được tiền bán chứng khoán vào ngày thứ ba (ngày T+3) kể từ ngày giao dịch khớp lệnh thành công trên Sở Giao dịch.

(***) Khoản phải thu về giao dịch ký quỹ là khoản tiền Công ty cho nhà đầu tư vay để thanh toán mua chứng khoán. Các khoản vay này có thời hạn không quá 03 tháng và được ký quỹ 50% bằng tiền gửi hoặc chứng khoán.

(****) Trong năm, Công ty đã thực hiện phân loại lại khoản phải thu Công ty TNHH Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Vận tải Quốc tế liên quan đến thỏa thuận thuê mua văn phòng tại 434 Trần Khát Chân, Hà Nội từ khoản mục tài sản dài hạn khác (Thuyết minh số 14).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN

	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND (Trình bày lại)
Dự phòng cho các cam kết mua và bán lại chứng khoán	523.858.840.614	231.735.996.869
Dự phòng phải thu nhà đầu tư do thấu chi tài khoản	4.034.333.298	4.659.390.828
	527.893.173.912	236.395.387.697

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
Chi phí trả trước ngắn hạn	786.014.362	1.205.031.109
- Thuê văn phòng trả trước ngắn hạn	117.808.282	752.467.685
- Chi phí trả trước khác	668.206.080	452.563.424
Chi phí trả trước dài hạn	10.197.294.580	13.510.476.368
- Thuê văn phòng trả trước	9.670.178.180	12.527.583.868
- Chi phí trả trước dài hạn khác	527.116.400	982.892.500
	10.983.308.942	14.715.507.477

10. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
Đặt cọc mua bán chứng khoán (*)	-	29.203.000.000
Tài sản ngắn hạn khác	186.888.392	976.805.458
	186.888.392	30.179.805.458

(*) Phải thu hợp đồng đặt cọc mua bán chứng khoán là khoản phải thu theo hợp đồng quyền mua bán chứng khoán với khách hàng Nguyễn Tuấn Hải. Tuy nhiên, Công ty không thực hiện quyền tại ngày chốt giao dịch nên khoản đặt cọc này đã được phân loại lại sang khoản mục phải thu khách hàng trong năm (Thuyết minh số 7).

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp
và Phát triển Nông thôn Việt Nam

B09-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chi tiết tài sản cố định hữu hình vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá:					
Số dư đầu kỳ	31.372.369.830	5.761.011.936	102.696.000	758.510.500	37.994.588.266
Tăng trong kỳ	63.547.000	-	169.201.100	342.017.500	574.765.600
Thanh lý trong kỳ	-	(748.800.000)	-	-	(748.800.000)
Số dư cuối kỳ	31.435.916.830	5.012.211.936	271.897.100	1.100.528.000	37.820.553.866
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Số dư đầu kỳ	30.819.250.502	4.726.233.485	92.021	758.510.500	36.304.086.508
Khấu hao trong kỳ	426.764.775	656.771.076	60.116.731	7.125.365	1.150.777.947
Giảm do thanh lý	-	(748.800.000)	-	-	(748.800.000)
Số dư cuối kỳ	31.246.015.277	4.634.204.561	60.208.752	765.635.865	36.706.064.455
Giá trị còn lại:					
Số đầu kỳ	553.119.328	1.034.778.451	102.603.979	-	1.690.501.758
Số cuối kỳ	189.901.553	378.007.375	211.688.348	334.892.135	1.114.489.411

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chi tiết tài sản cố định vô hình vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

	<i>Quyền sử dụng đất VND</i>	<i>Phần mềm máy vi tính VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
Nguyên giá:			
Số dư đầu kỳ	276.783.920.000	22.564.712.500	299.348.632.500
Mua sắm TSCĐ hoàn thành trong kỳ		4.984.000.000	4.984.000.000
Tăng trong kỳ	-	1.984.000.000	1.984.000.000
Số dư cuối kỳ	<u>276.783.920.000</u>	<u>29.532.712.500</u>	<u>306.316.632.500</u>
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Số dư đầu kỳ	-	20.878.276.395	20.878.276.395
Khấu hao trong kỳ	-	2.853.459.376	2.853.459.376
Số dư cuối kỳ	-	<u>23.731.735.771</u>	<u>23.731.735.771</u>
Giá trị còn lại:			
Số dư đầu kỳ	<u>276.783.920.000</u>	<u>1.686.436.105</u>	<u>278.470.356.105</u>
Số dư cuối kỳ	<u>276.783.920.000</u>	<u>5.800.976.729</u>	<u>282.584.896.729</u>

13. TIỀN NỢ QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	<i>Năm 2015 VND</i>	<i>Năm 2014 VND</i>
Tiền nợ đầu kỳ	15.124.061.917	13.611.143.593
Tiền nợ bổ sung trong kỳ	1.516.992.551	-
Tiền lãi phân bổ trong kỳ	868.249.869	1.512.918.324
	<u>17.509.304.337</u>	<u>15.124.061.917</u>

14. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

	<i>31/12/2015 VND</i>	<i>31/12/2014 VND</i>
Đặt cọc thuê mua tài sản (*)	-	3.062.600.000
Tài sản dài hạn khác	251.856.000	733.256.000
	<u>251.856.000</u>	<u>3.795.856.000</u>

(*): Công ty đã thực hiện đặt cọc theo Thỏa thuận thuê mua một phần Tòa nhà Văn phòng và Dịch vụ Thương mại tại 434 Trần Khát Chân, Hà Nội ngày 23 tháng 06 năm 2011 giữa Công ty và Công ty TNHH Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Vận tải Quốc tế (T AFC). Việc thực hiện Thỏa thuận này của T AFC được bảo lãnh bởi một ngân hàng tại Việt Nam. Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2014, Công ty đã chấm dứt hợp đồng thuê mua văn phòng và thu hồi được 19 tỷ đồng Việt Nam. Do đó, trong kỳ phần còn lại của khoản đặt cọc này được phân loại lại là khoản phải thu khách hàng (Thuyết minh số 7).

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp
và Phát triển Nông thôn Việt Nam**

B09-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chi tiết tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

STT	Chi tiêu	01/01/2015		Số phải nộp trong kỳ		Số đã nộp trong kỳ		31/12/2015	
		VND	(trình bày lại)	VND	VND	VND	VND	VND	VND
1	Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa	62.206.146		273.502.246	(281.679.058)	-		54.029.334	
2	Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh 23)	(20.041.941.700)		(5.258.390.693)	996.738.463	(24.303.593.930)		-	
3	Các loại thuế khác	1.478.649.640		11.029.397.814	(11.527.811.789)	(56.622.472)		1.036.858.137	
-	Thuế thu nhập cá nhân	1.505.835.583		10.824.237.946	(11.293.215.392)	-		1.036.858.137	
-	Thuế môn bài	-		7.000.000	(7.000.000)	-		-	
-	Thuế khác	(27.185.943)		198.159.868	(227.596.397)	(56.622.472)		-	
		(18.501.085.914)		6.044.509.367	(10.812.752.384)	(24.360.216.402)		1.090.887.471	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
Phải trả lãi vay	-	8.211.879.373
Phải trả phí dịch vụ ngân hàng	107.730.602	-
Phải trả lãi đặt cọc môi giới mua chứng khoán	-	9.446.714.360
Phải trả khác	60.693.783	443.195.457
	168.424.385	18.101.789.190

17. PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC

	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
Phải trả tiền đặt cọc môi giới mua chứng khoán:	-	55.239.558.152
- Vũ Đức Thế	-	50.000.000.000
- Đặng Kim Lưu	-	580.000.000
- Các cá nhân khác	-	4.659.558.152
Phải trả nghiệp vụ đấu giá	16.622.600.000	-
- CTCP Phát triển Nhà và Đô thị Phú Quốc	12.441.600.000	-
- CTCP Thương mại và Đầu tư Toàn cầu DATC	3.960.000.000	-
- Phải trả nghiệp vụ đấu giá khác	221.000.000	-
Phải trả khác	1.556.006.850	1.376.091.259
	18.178.606.850	56.615.649.411

18. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
Phải trả Trung tâm Lưu ký và Sở Giao dịch về phí giao dịch chứng khoán	742.080	1.035.161.664
Phải trả người đầu tư về giao dịch chứng khoán	163.505.083.052	200.061.560.045
- Tiền gửi thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư	126.692.722.121	148.680.120.068
- Tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư	36.812.360.931	51.381.439.977
	163.505.825.132	201.096.721.709

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp
và Phát triển Nông thôn Việt Nam**

B09-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính và quỹ dự trữ phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2015 (trình bày lại)	2.120.000.000.000	3.752.303.169	(10.763.723.000)	35.208.664.749	60.026.257.862	34.618.402.307	2.242.841.905.087
Trích quỹ dự trữ pháp định và dự phòng tài chính theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2014	-	-	-	-	2.032.326.920	(2.032.326.920)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2014	-	-	-	-	-	(812.930.768)	(812.930.768)
Thù lao Hội đồng quản trị	-	-	-	-	-	(231.000.000)	(231.000.000)
Điều chỉnh thuế TNDN theo Quyết định của Cơ quan thuế	-	-	-	-	-	(996.738.463)	(996.738.463)
Giảm khác	-	-	-	-	-	(32.232.692)	(32.232.692)
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	(186.705.943.166)	(186.705.943.166)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	2.120.000.000.000	3.752.303.169	(10.763.723.000)	35.208.664.749	62.058.584.782	(156.192.769.702)	2.054.063.059.998

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp
và Phát triển Nông thôn Việt Nam

B09-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

19.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2014	2.120.000.000.000	3.752.303.169	(10.763.723.000)	18.592.075.761	58.048.092.506	36.089.594.182	2.225.718.342.618
Trích quỹ dự trữ pháp định và dự phòng tài chính theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông	-	-	-	16.616.588.988	1.978.165.356	(18.594.754.344)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(989.082.678)	(989.082.678)
Thù lao Hội đồng Quản trị	-	-	-	-	-	(197.816.536)	(197.816.536)
Thuế nộp phạt theo Quyết định số 36325 ngày 25 tháng 07 năm 2014 của Cơ quan thuế	-	-	-	-	-	(7.227.408.458)	(7.227.408.458)
Nộp phạt theo Biên bản kiểm tra của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước	-	-	-	-	-	(160.000.000)	(160.000.000)
Lợi nhuận sau thuế trong năm	-	-	-	-	-	25.697.870.141	25.697.870.141
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 (trình bày lại)	2.120.000.000.000	3.752.303.169	(10.763.723.000)	35.208.664.749	60.026.257.862	34.618.402.307	2.242.841.905.087

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp
và Phát triển Nông thôn Việt Nam

B09-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

19.2 Cổ phiếu

	31/12/2015	31/12/2014
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	212.000.000	212.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ		
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	212.000.000	212.000.000
Cổ phiếu quỹ do Công ty nắm giữ		
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	800.047	800.047
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	211.199.953	211.199.953

20. DOANH THU

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND (Trình bày lại)
Doanh thu	168.809.362.714	293.563.823.420
Doanh thu môi giới chứng khoán	23.993.387.182	44.087.206.863
Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán	65.579.544.191	96.669.778.591
- <i>Cổ tức</i>	3.671.599.796	1.751.114.563
- <i>Trái tức</i>	55.923.491.200	89.102.528.779
- <i>Lãi bán cổ phiếu, trái phiếu</i>	5.984.453.195	5.816.135.249
Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán	16.020.000.000	634.717.689
Doanh thu hoạt động tư vấn	2.161.888.664	634.318.181
Doanh thu hoạt động lưu ký	2.106.732.577	3.306.471.789
Doanh thu khác	58.947.810.100	148.231.330.307
- <i>Thu lãi tiền gửi</i>	14.723.467.051	32.693.525.065
- <i>Doanh thu phí từ dịch vụ tài chính</i>	2.807.142.689	4.922.841.736
- <i>Doanh thu khác</i>	41.417.200.360	110.614.963.506
Các khoản giảm trừ doanh thu	(22.851.101)	(125.903.999)
Doanh thu thuần	168.786.511.613	293.437.919.421

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND (trình bày lại)
Chi phí môi giới, lưu ký chứng khoán	19.518.829.989	19.227.244.986
Chi phí tự doanh chứng khoán	6.651.211.112	27.562.368.069
Chi phí bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán (Hoàn nhập)/Chi phí dự phòng hoạt động kinh doanh chứng khoán	968.500.000 (27.516.151.727)	7.500.000 51.447.095.484
Chi phí lãi tiền vay	22.715.419.504	83.327.141.770
Chi phí trực tiếp hoạt động kinh doanh chứng khoán	27.875.874.173	32.946.742.853
- Chi phí nhân viên (*)	25.360.603.608	29.241.034.812
- Chi phí vật liệu, văn phòng phẩm	877.379.354	654.907.963
- Chi phí khấu hao và phân bổ	812.224.445	2.371.381.696
- Chi phí khác	825.666.766	679.418.382
	50.213.683.051	214.518.093.162

(*) Công ty áp dụng hình thức tính lương và trả lương theo Quyết định số 02/2011/QĐ/HĐQT/CKNN ngày 31 tháng 05 năm 2011 của Hội đồng Quản trị Công ty. Hàng năm (hoặc định kỳ) căn cứ vào tình hình kinh doanh của Công ty, Tổng Giám đốc có quyết định giao kế hoạch và khoán cho các phòng ban và chi nhánh thực hiện. Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2015, Công ty vẫn chưa có quyết định giao kế hoạch và khoán cho năm tài chính 2015, quỹ lương tạm ứng năm 2015 Công ty đang thực hiện theo Tờ trình số 198 và 198A/CKNN-TC ngày 18 tháng 03 năm 2015. Theo đó, Công ty đang tạm chi lương theo mức lương tối thiểu quy định tại Quyết định giao kế hoạch và khoán 2014 cộng (+) với mức chi tạm ứng bổ sung 3 triệu đồng Việt Nam/người/tháng nhân (x) Hệ số công việc (áp dụng Hệ số công việc quy định tại Quyết định giao kế hoạch và khoán năm 2014, riêng nhân viên áp dụng chung Hệ số 1).

22. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND (trình bày lại)
Chi phí nhân viên (*)	7.986.595.690	6.034.664.696
Chi phí vật liệu, công cụ lao động	230.995.545	224.788.118
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.192.012.878	4.210.061.910
Chi phí dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn	291.497.786.215	7.629.458.681
Thuế phí và lệ phí	156.125.054	67.051.984
Chi phí khác bằng tiền	28.226.202.467	24.740.012.693
	331.289.717.849	42.906.038.082

(*) Công ty áp dụng hình thức tính lương và trả lương theo Quyết định số 02/2011/QĐ/HĐQT/CKNN ngày 31 tháng 05 năm 2011 của Hội đồng Quản trị Công ty. Hàng năm (hoặc định kỳ) căn cứ vào tình hình kinh doanh của Công ty, Tổng Giám đốc có quyết định giao kế hoạch và khoán cho các phòng ban và chi nhánh thực hiện. Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2015, Công ty vẫn chưa có quyết định giao kế hoạch và khoán cho năm tài chính 2015, quỹ lương tạm ứng năm 2015 Công ty đang thực hiện theo Tờ trình số 198 và 198A/CKNN-TC ngày 18 tháng 03 năm 2015. Theo đó, Công ty đang tạm chi lương theo mức lương tối quy định tại Quyết định giao kế hoạch và khoán 2014 cộng (+) với mức chi tạm ứng bổ sung 3 triệu đồng Việt Nam/người/tháng nhân (x) Hệ số công việc (áp dụng Hệ số công việc quy định tại Quyết định giao kế hoạch và khoán năm 2014, riêng nhân viên áp dụng chung Hệ số 1).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

23.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành áp dụng cho Công ty trong năm 2015 là 22% lợi nhuận chịu thuế theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 18 tháng 06 năm 2014 (năm 2014 thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 22%).

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế và quyết toán thuế cuối năm.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của giai đoạn tài chính hiện tại. Thu nhập chịu thuế có thể khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chi tiết thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Công ty được trình bày dưới đây:

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND (Trình bày lại)
Lợi nhuận thuần trước thuế	(212.716.030.229)	36.016.031.771
Các điều chỉnh tăng/(giảm)	(130.518.251.374)	(162.251.660.608)
Trong đó:		
- (Hoàn nhập)/Chi phí không được khấu trừ	359.405.606	86.500.000
- Chi phí dự phòng cụ thể cho các cam kết mua và bán chứng khoán không thuộc diện khấu trừ do trích lập theo Thông tư 228/2009/TT-BTC	-	(221.159.114.452)
- Dự phòng đầu tư chứng khoán chưa niêm yết theo giá trị tài sản thuần	21.002.778	(11.284.658.292)
- Dự phòng phải thu thấu chi tài khoản nhà đầu tư	(991.431.125)	(2.581.050.141)
- Dự phòng trái phiếu Vinashin	-	74.437.776.840
- Thu nhập từ hoạt động không thuộc diện nộp thuế thu nhập doanh nghiệp - Cổ tức	(3.671.599.796)	(1.751.114.563)
- Lỗi tính thuế từ năm trước chuyển sang	(126.235.628.837)	-
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	(343.234.281.603)	(126.235.628.837)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	22,00%	22,00%
Thuế TNDN phải trả năm hiện hành	-	-
Thuế TNDN phải nộp/(thu) đầu năm	(20.041.941.700)	13.685.211.004
Điều chỉnh tăng thuế TNDN theo Quyết định của Cơ quan thuế	996.738.463	7.014.999.611
Thuế TNDN đã trả trong năm	(5.258.390.693)	(40.742.152.315)
Thuế TNDN (phải thu)/phải trả cuối năm	(24.303.593.930)	(20.041.941.700)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

23.2 Lỗ tính thuế mang sang

Theo quy định hiện hành, Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang các kỳ sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng năm (05) năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày lập báo cáo tài chính, chi tiết các khoản lỗ tính thuế ước tính có thể được bù trừ vào lợi nhuận chịu thuế trong các kỳ sau như sau:

<i>Năm phát sinh lỗ</i>	<i>Năm cuối cùng được chuyển lỗ</i>	<i>Lỗ tính thuế phát sinh trong năm(*) VND</i>	<i>Đã chuyển lỗ trong kỳ VND</i>	<i>Số còn được chuyển lỗ tính đến cuối kỳ VND</i>
Năm 2015	Năm 2020	216.998.652.765	-	216.998.652.765
Năm 2014	Năm 2019	126.235.628.837	-	126.235.628.837
Tổng		<u>343.234.281.602</u>	-	<u>343.234.281.602</u>

(*) Nghĩa vụ thuế cũng như lỗ tính thuế ước tính của Công ty chưa được cơ quan thuế quyết toán vào ngày kết thúc năm tài chính.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam

B09-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

23.3 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Biến động của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 và 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

	Bảng cân đối kế toán		Ảnh hưởng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	
	31/12/2015 VND	31/12/2014 (Trình bày lại) VND	31/12/2015 VND	31/12/2014 (Trình bày lại) VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
Dự phòng cho các cam kết mua và bán lại chứng khoán không được khấu trừ	-	-	-	(48.655.005.180)
Dự phòng đầu tư chứng khoán	5.006.659.878	5.502.705.254	(496.045.377)	(2.482.624.824)
Dự phòng trái phiếu Vinashin	44.662.666.104	49.128.932.714	(4.466.266.610)	16.376.310.904
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	860.352.531	1.105.668.173	(245.315.642)	(567.831.031)
Ảnh hưởng do thay đổi thuế suất thuế TNDN hoãn lại	-	12.418.153.128	(12.418.153.128)	-
Lỗ tính thuế TNDN được chuyển sang các năm sau	68.646.856.320	25.010.988.501	43.635.867.820	25.010.988.501
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả kinh doanh	119.176.534.833	93.166.447.770	26.010.087.063	(10.318.161.630)

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh liên quan đến các khoản dự phòng giảm giá chứng khoán chưa niêm yết, dự phòng phải thu khó đòi, lỗ tính thuế TNDN trong kỳ được chuyển sang khấu trừ thuế trong các kỳ tiếp theo với mức thuế suất áp dụng là 20%.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp
và Phát triển Nông thôn Việt Nam

B09-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. BÁO CÁO BỘ PHẬN

	Mối giới và dịch vụ khách hàng VND	Tự doanh VND	Tư vấn tài chính VND	Các bộ phận khác VND	Tổng cộng VND
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015					
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh chứng khoán	62.278.804.069	65.579.544.191	2.161.888.664	38.766.274.689	168.786.511.613
2. Các chi phí trực tiếp	(10.715.017.958)	(42.153.958.529)	(968.500.000)	(273.688.750.883)	(327.526.227.370)
3. Khấu hao và các chi phí phân bổ	19.916.483.742	20.972.045.710	691.362.351	12.397.281.727	53.977.173.530
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	31.647.302.369	2.453.539.952	502.026.313	(247.319.757.921)	(212.716.889.287)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015					
1. Tài sản bộ phận	688.099.053.611	706.356.172.651	-	19.337.204.092	1.413.792.430.354
2. Tài sản phân bổ	261.681.482.327	275.550.447.552	9.083.768.365	162.887.139.156	709.202.837.400
3. Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	119.176.534.833
Tổng tài sản	949.780.535.938	981.906.620.203	9.083.768.365	182.224.343.248	2.242.171.802.587
1. Nợ phải trả bộ phận	163.505.083.052	-	16.622.600.000	-	180.127.683.052
2. Nợ phân bổ	2.944.849.315	3.100.924.603	102.224.769	1.833.060.850	7.981.059.537
Tổng công nợ	166.449.932.367	3.100.924.603	16.724.824.769	1.833.060.850	188.108.742.589

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ. Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản:

	Năm 2015	Năm 2014 (Trình bày lại)
	VND	VND
Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông - đồng	(186.705.943.166)	25.697.870.141
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	(812.930.768)
Lợi nhuận hoặc lỗ thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	(186.705.943.166)	24.884.939.373
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	211.199.953	211.199.953
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu – đồng	(884)	118

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm 2014 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trong báo cáo tài chính năm 2014 để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận để lại của năm 2014 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên 2015 ngày 30 tháng 10 năm 2015.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm 2015 chưa được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận của năm 2015 do chưa có Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông để trích lập quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế cho năm hiện tại.

26. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

Công ty hiện không có nghĩa vụ phải trả nào liên quan đến các cam kết thuê hoạt động.

27. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Rủi ro tài chính của Công ty phát sinh từ các khoản nợ phải trả tài chính và tài sản tài chính. Các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là hỗ trợ tài chính cho hoạt động của Công ty. Công ty có các tài sản tài chính bao gồm các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi có kỳ hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty, các khoản đầu tư ngắn hạn, đầu tư chứng khoán sẵn sàng để bán, và đầu tư tài chính dài hạn. Công ty không nắm giữ hoặc phát hành các công cụ tài chính phái sinh.

Công ty chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty có hệ thống kiểm soát mức cân đối có thể chấp nhận được giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc theo dõi liên tục quy trình quản lý rủi ro của Công ty nhằm đảm bảo mức cân đối phù hợp giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất các chính sách quản lý những rủi ro này như tổng hợp dưới đây.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

27.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, như rủi ro về giá cổ phiếu. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi, các khoản vay và nợ của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để thu thập các lãi suất có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Rủi ro ngoại tệ

Công ty không có rủi ro về thay đổi ngoại tệ do Công ty không có hoạt động liên quan đến ngoại tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Chứng khoán do Công ty nắm giữ chịu ảnh hưởng của rủi ro giá thị trường phát sinh do tình trạng không chắc chắn về giá trị trong tương lai của các khoản đầu tư này.

Tại ngày lập báo cáo tài chính, giá trị hợp lý của chứng khoán vốn niêm yết là 293.337.706.457 đồng Việt Nam.

27.2 Rủi ro giá hàng hóa

Công ty không có rủi ro về thay đổi giá hàng hóa.

27.3 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng lớn tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng từ số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận kế toán theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các thành phần trong bảng cân đối kế toán tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ. Công ty đánh giá rủi ro tập trung về tín dụng liên quan đến tiền gửi ngân hàng ở mức thấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

27.4 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Công ty:

- ▶ Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán nợ.
- ▶ Chứng khoán thương mại được xếp loại đến một (01) tháng.
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi tại các TCTD và các khoản phải thu, tài sản khác được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các khế ước cho vay được gia hạn.
- ▶ Các khoản phải thu và tài sản khác, nợ ngắn hạn không có ngày đến hạn được phân loại là không kỳ hạn.
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư dài hạn được coi là hơn năm (05) năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định.
- ▶ Thời gian đến hạn của các cổ phiếu sẵn sàng để bán nhưng có mục đích nắm giữ trên một (01) năm được xếp loại từ một (01) đến năm (05) năm.
- ▶ Thời gian đến hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam

B09-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. CHỈNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

27.4 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

	Đơn vị tính : Đồng								
	Quá hạn		Trong hạn			Tổng			
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Không kỳ hạn	Đến 1 tháng	Từ 1-3 tháng		Từ 3-12 tháng	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm
Tài sản									
Tiền và các khoản tương đương tiền	-	-	203.283.466.920	80.000.000.000	280.000.000.000	-	-	-	563.283.466.920
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn (*)	-	-	-	131.190.403.250	50.000.000.000	79.774.500	-	-	181.270.177.750
Phải thu khách hàng	678.769.655.988	1.000.421.662	-	97.819.692.584	274.897.374.237	-	-	-	1.052.487.144.471
Các khoản phải thu ngắn hạn khác (*)	-	-	7.645.693.028	647.916.667	4.579.496.794	-	1.158.910.519	5.305.187.084	19.337.204.092
Tài sản ngắn hạn khác	-	-	25.333.119.156	-	-	-	-	-	25.333.119.156
Tài sản cố định	-	-	10.465.779.000	-	-	672.598.890	6.242.867.250	276.783.920.000	294.165.165.140
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (*)	-	-	-	-	-	47.177.819.023	702.557.318.436	108.248.301.555	857.983.439.014
Tài sản dài hạn khác	-	-	136.685.839.170	-	251.856.000	-	10.197.294.580	-	147.134.989.750
Tổng tài sản	678.769.655.988	1.000.421.662	383.413.897.274	309.658.012.501	609.728.727.031	47.930.192.413	720.156.390.785	390.337.408.639	3.140.994.706.293
Nợ phải trả									
Chi phí phải trả	-	-	-	-	168.424.385	-	-	-	168.424.385
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	-	-	163.505.825.132	-	-	-	-	-	163.505.825.132
Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	-	24.434.493.072	-	-	-	-	-	24.434.493.072
Tổng nợ phải trả	-	-	187.940.318.204	-	168.424.385	-	-	-	188.108.742.589
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	678.769.655.988	1.000.421.662	195.473.579.070	309.658.012.501	609.560.302.646	47.930.192.413	720.156.390.785	390.337.408.639	2.952.885.963.704

(*) Không bao gồm các khoản dự phòng

27.5 Các tài sản đảm bảo

Công ty giữ một số chứng khoán và quyền sử dụng đất như tài sản cầm cố của khách hàng cho các khoản phải thu khách hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch của Công ty với các bên liên quan vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số tiền VND</i>
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (Agribank)	Ngân hàng mẹ	Tiền gửi thanh toán	139.756.286.315
		Tiền gửi có kỳ hạn	310.000.000.000
		Lãi tiền gửi thanh toán và có kỳ hạn	2.329.959.200
		Lãi dự thu trái phiếu Agribank phát hành	2.000.873.950
		Phí lưu ký chứng khoán thu từ Agribank	28.912.000
		Trái phiếu Agribank	83.502.955.923
Công ty cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp	Cùng Ngân hàng mẹ	Giá trị đầu tư của Agriseco - VND	20.389.800.000
		Cổ tức đã nhận (lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này)	1.589.160.000

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 2.720.885.863 đồng (bao gồm thuế thu nhập cá nhân và các khoản bảo hiểm bắt buộc).

29. THAY ĐỔI SỐ LIỆU SO SÁNH DO THAY ĐỔI CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN VÀ ĐIỀU CHỈNH CỦA KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC

29.1 Điều chỉnh của Kiểm toán Nhà nước

Số liệu báo cáo tài chính năm 2014 được điều chỉnh lại theo biên bản Kiểm toán Nhà nước ngày 02 tháng 07 năm 2015. Chi tiết điều chỉnh được trình bày dưới đây:

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp
và Phát triển Nông thôn Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. THAY ĐỔI SỐ LIỆU SO SÁNH DO THAY ĐỔI CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN VÀ ĐIỀU CHỈNH
CỦA KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

29.1 Điều chỉnh theo Kiểm toán Nhà nước (tiếp theo)

Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị: đồng

Mã số	TÀI SẢN	31/12/2014 Số đã báo cáo	Điều chỉnh	31/12/2014 Số sau điều chỉnh
100	A TÀI SẢN NGẮN HẠN	1.783.842.005.902	(12.404.962.213)	1.771.437.043.689
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	352.889.411.169	5.084.895	352.894.496.064
111	1. Tiền	272.889.411.169	80.005.084.895	352.894.496.064
112	2. Các khoản tương đương tiền	80.000.000.000	(80.000.000.000)	-
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	589.840.392.784	-	589.840.392.784
121	1. Đầu tư ngắn hạn	649.869.834.075	-	649.869.834.075
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(60.029.441.291)	-	(60.029.441.291)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	788.241.393.529	(12.410.047.108)	775.831.346.421
131	1. Phải thu của khách hàng	940.918.686.926	-	940.918.686.926
138	2. Các khoản phải thu khác	70.771.814.440	536.232.752	71.308.047.192
139	3. Dự phòng phải thu ngắn hạn	(223.449.107.837)	(12.946.279.860)	(236.395.387.697)
140	IV. Hàng tồn kho	1.416.844.210	-	1.416.844.210
150	V. Tài sản ngắn hạn khác	51.453.964.210	-	51.453.964.210
151	1. Chi phí trả trước	1.205.031.109	-	1.205.031.109
154	2. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	20.069.127.643	-	20.069.127.643
158	3. Tài sản ngắn hạn khác	30.179.805.458	-	30.179.805.458
200	B TÀI SẢN DÀI HẠN	947.965.980.166	(9.527.701.654)	938.438.278.512
220	I. Tài sản cố định	295.610.636.863	-	295.610.636.863
221	1. Tài sản cố định hữu hình	1.690.501.758	-	1.690.501.758
222	Nguyên giá	37.994.588.266	-	37.994.588.266
223	Giá trị khấu hao lũy kế	(36.304.086.508)	-	(36.304.086.508)
227	2. Tài sản cố định vô hình	278.470.356.105	-	278.470.356.105
228	Nguyên giá	299.348.632.500	-	299.348.632.500
229	Giá trị hao mòn lũy kế	(20.878.276.395)	-	(20.878.276.395)
230	3. Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản	15.449.779.000	-	15.449.779.000
250	II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	529.445.801.714	(12.215.002.120)	517.230.799.594
253	1. Đầu tư chứng khoán dài hạn	855.314.085.269	-	855.314.085.269
258	2. Đầu tư dài hạn khác	1.669.064.655	-	1.669.064.655
259	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(327.537.348.210)	(12.215.002.120)	(339.752.350.330)
260	III. Tài sản dài hạn khác	122.909.541.589	2.687.300.466	125.596.842.055
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13.510.476.368	-	13.510.476.368
262	2. Tài sản thuế TNDN hoãn lại	90.479.147.304	2.687.300.466	93.166.447.770
263	3. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	15.124.061.917	-	15.124.061.917
268	4. Tài sản dài hạn khác	3.795.856.000	-	3.795.856.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	2.731.807.986.068	(21.932.663.867)	2.709.875.322.201

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp
và Phát triển Nông thôn Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**29. THAY ĐỔI SỐ LIỆU SO SÁNH DO THAY ĐỔI CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN VÀ ĐIỀU CHỈNH
CỦA KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC (tiếp theo)**

29.1 Điều chỉnh theo Kiểm toán Nhà nước (tiếp theo)

Đơn vị: đồng

Mã số	NGUỒN VỐN	31/12/2014 Số đã báo cáo	Điều chỉnh	31/12/2014 Số sau điều chỉnh
300	A - NỢ PHẢI TRẢ	466.889.061.857	144.355.257	467.033.417.114
310	I. Nợ ngắn hạn	285.522.400.857	144.355.257	285.666.756.114
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	-	-	-
312	2. Phải trả người bán	27.500.000	-	27.500.000
313	3. Người mua trả tiền trước	-	-	-
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	1.423.686.472	144.355.257	1.568.041.729
315	5. Phải trả người lao động	5.378.961.013	-	5.378.961.013
316	6. Chi phí phải trả	18.101.789.190	-	18.101.789.190
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	56.615.649.411	-	56.615.649.411
320	8. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	201.096.721.709	-	201.096.721.709
321	9. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	1.745.210.570	-	1.745.210.570
323	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.103.882.492	-	1.103.882.492
328	11. Doanh thu chưa thực hiện	29.000.000	-	29.000.000
330	II. Nợ dài hạn	181.366.661.000	-	181.366.661.000
334	1. Nợ dài hạn	181.366.661.000	-	181.366.661.000
336	2. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	-	-	-
400	B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	2.264.918.924.211	(22.077.019.124)	2.242.841.905.087
410	I. Vốn chủ sở hữu	2.264.918.924.211	(22.077.019.124)	2.242.841.905.087
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	2.120.000.000.000	-	2.120.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	3.752.303.169	-	3.752.303.169
414	3. Cổ phiếu quỹ	(10.763.723.000)	-	(10.763.723.000)
417	4. Quỹ đầu tư phát triển	35.208.664.749	-	35.208.664.749
418	5. Quỹ dự phòng tài chính	27.079.322.898	-	27.079.322.898
419	6. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	32.946.934.964	-	32.946.934.964
420	7. Lợi nhuận chưa phân phối	56.695.421.431	(22.077.019.124)	34.618.402.307
450	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	2.731.807.986.068	(21.932.663.867)	2.709.875.322.201

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp
và Phát triển Nông thôn Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**29. THAY ĐỔI SỐ LIỆU SO SÁNH DO THAY ĐỔI CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN VÀ ĐIỀU CHỈNH
CỦA KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC (tiếp theo)**

29.1 Điều chỉnh theo Kiểm toán Nhà nước (tiếp theo)

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị: đồng

Mã số	CHỈ TIÊU	Năm 2014 Số đã báo cáo	Điều chỉnh	Năm 2014 Số sau điều chỉnh
01	1. Doanh thu	293.034.490.773	529.332.647	293.563.823.420
	<i>Trong đó:</i>			
01.1	- Doanh thu môi giới chứng khoán	44.087.206.863	-	44.087.206.863
01.2	- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán	96.669.778.591	-	96.669.778.591
01.3	- Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán	634.717.689	-	634.717.689
01.5	- Doanh thu hoạt động tư vấn	634.318.181	-	634.318.181
01.6	- Doanh thu hoạt động lưu ký	3.306.471.789	-	3.306.471.789
01.9	- Doanh thu khác	147.701.997.660	529.332.647	148.231.330.307
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	(125.903.999)	-	(125.903.999)
10	3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	292.908.586.774	529.332.647	293.437.919.421
11	4. Chi phí hoạt động kinh doanh	202.170.720.785	12.347.372.377	214.518.093.162
	<i>Trong đó:</i>			
	Chi phí trực tiếp hoạt động kinh doanh chứng khoán	162.938.627.421	132.370.257	163.070.997.678
	Chi phí dự phòng chứng khoán	39.232.093.364	12.215.002.120	51.447.095.484
20	5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh	90.737.865.989	(11.818.039.730)	78.919.826.259
25	6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29.959.758.222	12.946.279.860	42.906.038.082
30	7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	60.778.107.767	(24.764.319.590)	36.013.788.177
31	8. Thu nhập khác	2.243.594	-	2.243.594
40	10. Lợi nhuận khác	2.243.594	-	2.243.594
50	11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	60.780.351.361	(24.764.319.590)	36.016.031.771
52	13. Thu nhập/(chi phí) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(13.005.462.096)	2.687.300.466	(10.318.161.630)
60	14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	47.774.889.265	(22.077.019.124)	25.697.870.141
70	15. Lãi cơ bản trên một cổ phiếu	226		122

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. THAY ĐỔI SỐ LIỆU SO SÁNH DO THAY ĐỔI CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN VÀ ĐIỀU CHỈNH CỦA KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

29.2 Thay đổi chính sách kế toán

Thực hiện theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, để đảm bảo số liệu so sánh, Công ty bổ sung và trình bày lại một số chỉ tiêu trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2014 (Số theo Kiểm toán Nhà nước)	Năm 2014 (Trình bày lại theo Thông tư 200)
Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông - đồng	25.697.870.141	25.697.870.141
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	(812.930.768)
Lợi nhuận hoặc lỗ thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	25.697.870.141	24.884.939.373
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	211.199.953	211.199.953
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu – đồng	122	118

30. THUYẾT MINH VỀ BIẾN ĐỘNG LỢI NHUẬN

Lợi nhuận sau thuế của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 so với năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 giảm 212.403.813.307 đồng (tương đương 827%), nguyên nhân chủ yếu do lợi nhuận trước thuế của Công ty giảm so với năm 2014 số tiền là 248.732.062.000 đồng do các khoản mục chính sau:

	Ảnh hưởng	
	Tuyệt đối VND	Tương đối (%)
Khoản mục có biến động chủ yếu		
Giảm từ doanh thu khác (doanh thu từ các hoạt động giao dịch ký quỹ, ứng trước cho người đầu tư, mua và bán lại chứng khoán)	(89.283.520.207)	-347%
Giảm chi phí hoạt động kinh doanh	164.304.410.111	639%
Tăng chi phí quản lý doanh nghiệp	(288.383.679.767)	1122%
	(213.362.789.863)	-830%

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty có khoản đầu tư vào cổ phiếu Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai – HNG với tổng giá trị là 275 tỷ đồng. Tại ngày lập báo cáo tài chính, Công ty đang trích lập dự phòng cho khoản đầu tư này theo giá đóng cửa giao dịch trên sàn HOSE tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 28.800 VND/cổ phiếu. Tại ngày 24 tháng 03 năm 2016, ngày phát hành báo cáo tài chính này, giá niêm yết của cổ phiếu HNG là 9.000 VND/cổ phiếu. Do đó, Công ty có thể sẽ phải trích lập thêm 148.005.000.000 đồng dự phòng và ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế với giá trị tương ứng trong quý 1 năm 2016.

Ngoài các sự kiện đã công bố, cho đến ngày lập báo cáo tài chính này không có các sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty, yêu cầu phải trình bày trong báo cáo tài chính.



Bà Ngô Thị Hoàng Nga
Kế toán Trưởng



Bà Vũ Thị Thúy Hà
Phó Tổng Giám đốc, kiêm
Giám đốc chi nhánh Giải Phóng



Ông Phan Văn Tuấn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 24 tháng 03 năm 2016